Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 22-04-2026
10:31:19 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1965 /QĐ-BQP	*Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án thành phần 2: Đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1 thuộc dự án đường tuần tra biên giới trên địa bàn Quân khu 1

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi một số điều của Luật Đầu tư công; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; số 03/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 và số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 19/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

Căn cứ Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 14/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quy hoạch xây dựng đường TTBG đất liền giai đoạn 2006 - 2010 và những năm tiếp theo.

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: Số 128/2021/TT-BQP ngày 01/10/2021, số 73/2023/TT-BQP ngày 06/10/2023 và số 120/2024/TT-BQP ngày 26/12/2024 quy định về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; số 174/2021/TT-BQP ngày 27/12/2021 và số 24/2025/TT-BQP ngày 06/05/2025 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trong Bộ Quốc phòng; số 106/2021/TT-BQP ngày 06/8/2021 quy định về thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trong Bộ Quốc phòng.

Thực hiện Quyết định số 4707/QĐ-BQP ngày 22/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đường TTBG trên địa bàn Quân khu 1.

Theo đề nghị của Tư lệnh Quân khu 1 tại Tờ trình số 3109/TTr-QK ngày 19/11/2025 và Văn bản số 871/QK-TM ngày 28/3/2026; Cục trưởng Cục Tài chính/BQP tại Báo cáo kết quả thẩm định số 4349/BC-CTC ngày 10 / 4 /2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần 2: Đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1 thuộc dự án đường tuần tra biên giới trên địa bàn Quân khu 1 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần 2: Đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1 thuộc dự án đường tuần tra biên giới trên địa bàn Quân khu 1.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Thụy Hùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn.

3. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

4. Chủ đầu tư: Quân khu 1.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở:

- Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, TKCS: Liên danh Trung tâm Tư vấn khảo sát, thiết kế Công trình Quốc phòng/BCCB và Tổng Công ty Thành An.

- Chủ nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, TKCS: Thạc sĩ Nguyễn Viết An.

6. Loại, nhóm dự án; cấp công trình:

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông.

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Cấp công trình: Công trình cấp IV.

7. Mục tiêu đầu tư: Bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, tăng cường khả năng cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

8. Quy mô đầu tư:

Tổng chiều dài tuyến là 34,46km đường ô tô (đường dọc biên 31,34km; đường ngang 3,12km) và 10,59km đường đi bộ lên mốc Quốc giới; thiết kế theo tiêu chuẩn kỹ thuật đường tuần tra biên giới TCVN/QS 1472:2009 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2009/TT-BQP ngày 27/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và vận dụng tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng); trong đó:

- Đoạn tuyến 01: Chiều dài 19,76km đường ô tô (đường dọc biên 18,56km; đường ngang 1,19km) và 5,82km đường đi bộ; gồm:

+ Đường dọc biên có điểm đầu tại khu vực Mốc 1070 (Đồn Biên phòng Na Hình) nối tiếp với dự án đường TTBG tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn 2021 - 2025), điểm cuối tuyến tại khu vực gần Mốc 1090 (Đồn Biên phòng Tân Thanh) đấu nối vào đường bê tông nhựa hiện hữu đi Cửa khẩu Tân Thanh.

+ Đường ngang từ đường bê tông xi măng dân sinh bản Nà Han đấu nối vào đường dọc biên khu vực Mốc 1080.

+ 14 đoạn đường đi bộ từ đường dọc biên, đường bê tông sẵn có lên Mốc Quốc giới.

- Đoạn tuyến 02: Chiều dài 7,44km đường ô tô dọc biên và 2,75km đường đi bộ; gồm:

+ Đường dọc biên có điểm đầu đấu nối vào đường bê tông nhựa dân sinh khu vực Cửa khẩu Tân Thanh, điểm cuối đấu nối vào đường BTXM dân sinh hiện hữu thôn Khơ Đa khu vực Cửa khẩu Cốc Nam.

+ 08 đoạn đường đi bộ từ đường dọc biên lên khu vực các Mốc Quốc giới.

- Đoạn tuyến 03: Chiều dài 7,26km đường ô tô (đường dọc biên 5,33km; đường ngang 1,93m) và đường đi bộ 2,02km; gồm:

+ Đường dọc biên có điểm đầu nối vào đường bê tông xi măng dân sinh thôn Co Luông (khu vực Mốc 1126), điểm cuối đấu nối vào đường ngang N4 (khu vực Mốc 1132).

+ Đường ngang N4 có điểm đầu đấu nối từ đường Tỉnh lộ ĐT.235 (trung tâm xã Bảo Lâm cũ) đến đường dọc biên khu vực Mốc 1132.

+ 09 đoạn đường đi bộ từ đường dọc biên lên khu vực các Mốc Quốc giới.

9. Giải pháp thiết kế:

9.1. Công trình chính:

a) Thông số kỹ thuật chủ yếu:

- Đối với đường dọc biên và đường ngang:

+ Tải trọng thiết kế: 10 Tấn.

+ Vận tốc thiết kế V = 15 km/h.

+ Bề rộng nền đường Bn = 5,5m.

+ Bề rộng mặt đường Bm = 3,5m.

+ Bề rộng lề đường Blề = 2x1(m).

+ Độ dốc ngang: Mặt đường $I_{mặt}$ = 0,5%; lề đường $I_{lề}$ = 4%.

+ Độ dốc dọc lớn nhất Imax = 12% (cá biệt châm chước Imax = 15%).

+ Bán kính cong nằm tối thiểu: R_{min}=15m (cá biệt châm chước 12m).

- Đối với tuyến đường lên mốc Quốc giới:

+ Bề rộng nền đường $B_{nền}$ = 2,0m.

+ Bề rộng mặt đường $B_{mặt}$ = 1,5m.

+ Bề rộng lề đường: $B_{lề}$ = 2x0,25m.

b) Thiết kế nền đường:

- Đối với tuyến đường nâng cấp, cải tạo (chiều dài 15,67km): Sửa lại mái taluy theo đúng tiêu chuẩn, mở rộng cục bộ các đoạn thiếu nền đường, đào hoặc đắp bù nền đường.

- Đối với tuyến đường mở mới (chiều dài 18,79km đường dọc biên và 10,59km đường đi bộ): Thiết kế nền đường đào là chủ yếu, một số vị trí nền đường đắp và nền đường nửa đào, nửa đắp.

- Thiết kế nền đào: Đối với đất cấp 3 và đất cấp 4, chiều cao mái dốc khoảng 10m, mái taluy đào 1/1; đá cấp 4 chiều cao mái dốc khoảng 12m, mái taluy đào 1/0,75; đá cấp 2 và đá cấp 3 chiều cao mái dốc khoảng 16m, taluy đào 1/0,3 ÷ 1/0,5. Lớp đất dưới đáy áo đường dầy 30cm phải cày xới lu lèn đạt độ chặt K ≥ 0,98.

- Thiết kế nền đắp: Mái taluy nền đắp 1/1,5 (trường hợp dốc lớn không đắp thông thường thì đắp đá với mái dốc 1/1,0). Lớp đất dưới đáy áo đường dày 30cm là K ≥ 0,98; các lớp còn lại của nền đường đắp là K ≥ 0,95; trước khi đắp cần phải bóc bỏ lớp đất hữu cơ, đào bỏ đất yếu, khi đắp trên sườn dốc có độ dốc ngang ≥ 20% thiết kế đánh cấp, chiều rộng tối thiểu 1,0m.

c) Thiết kế mặt đường, lề đường:

- Đường dọc biên và đường ngang:

+ Kết cấu mặt đường gồm 02 loại:

++ Kết cấu loại 1 (áp dụng cho nền đất, đá cấp 4): Mặt đường bê tông xi măng mác 300, dày 22cm; 01 lớp giấy dầu; móng cấp phối đá dăm loại II, dày 18cm đầm chặt K ≥ 0,98.

++ Kết cấu loại 2 (áp dụng nền đá cấp 3): Mặt đường bê tông xi măng mác 300, dày 22cm; 01 lớp giấy dầu; lớp móng cấp phối đá dăm loại II bù vênh dày 10cm đầm chặt K ≥ 0,98.

+ Lề đường: Đối với đoạn có độ dốc dọc i≥ 4% gia cố bằng bê tông xi măng mác 200 dày 18cm, 01 lớp giấy dầu, lớp móng đường cấp phối đá dăm loại II dày 18cm; còn lại là lề đất đầm chặt K ≥ 0,95.

- Đường đi bộ lên mốc Quốc giới:

+ Kết cấu mặt đường gồm 02 loại:

++ Kết cấu loại 1 (áp dụng cho các đoạn có độ dốc i ≤ 30%): Mặt đường BTXM mác 200, dầy 8 cm; lớp nilon lót; lớp cát đệm tạo phẳng dầy 3cm.

++ Kết cấu loại 2 (áp dụng cho các đoạn có độ dốc i > 30%): Xây bậc bằng đá hộc vữa xi măng; bê tông lót dầy 10cm.

+ Lề đường: Lề đất đầm chặt K ≥ 0,95.

10.2. Công trình trên tuyến:

a) Công trình thoát nước:

- Rãnh thoát nước:

+ Đối với đường dọc biên và đường ngang:

++ Rãnh dọc đào trần hình thang kích thước 120cmx40cmx40cm thiết kế tại các đoạn nền đào địa chất là đất, đá cấp 4 hoặc nền đắp thấp (chiều cao $H_{đắp}$ < 40cm) và có độ dốc dọc i<4%.

++ Rãnh dọc gia cố bằng BTXM mác 200 bán lắp ghép tiết diện hình thang kích thước 120cmx40cmx40cm thiết kế tại những đoạn địa chất là đất, đá C4 và có độ dốc dọc i≥4%.

++ Rãnh dọc tam giác kích thước chiều rộng 1,2m, chiều cao 0,4m; thiết kế tại các đoạn nền đào có địa chất là đá cấp 3 có trát vữa xi măng.

++ Rãnh cơ, bậc nước bằng bê tông xi măng, đá hộc xây.

+ Đối với tuyến đường lên mốc Quốc giới:

++ Rãnh dọc đào trần hình thang kích thước 0,7mx0,3mx0,2m thiết kế tại các đoạn nền đào có địa chất là đất, đá cấp 4 hoặc nền đắp thấp (chiều cao $H_{đắp}$ < 40cm) và có độ dốc dọc i<4%.

++ Rãnh dọc gia cố kích thước 0,7mx0,3mx0,2m thiết kế tại những đoạn địa chất là đất, đá C4 và có độ dốc dọc i≥4% thiết kế rãnh bê tông hình thang lắp ghép.

++ Rãnh dọc tam giác kích thước chiều rộng mặt rãnh 0,7m; chiều cao rãnh 0,2m thiết kế tại các đoạn nền đào địa chất là đá cấp 3.

- Công trình thoát nước ngang: Thiết kế cống tròn theo định hình 533-01-01 và tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9113:2012, cống hộp theo định hình 86-04X; cấu tạo cống gồm tường đầu, tường cánh, thân cống, sân cống, hệ thống tiêu năng, ốp mái đầu cống.

- Công trình phòng hộ:

+ Tường chắn taluy âm, taluy dương bằng bê tông xi măng thiết kế theo định hình 86-06X, thiết kế tường chắn đá hộc xây những đoạn phức tạp, độ dốc ngang lớn, … Tường chắn rọ đá được thiết kế tại các khu vực dễ thoát nước có dòng thấm qua tường.

+ Kè ốp mái đá hộc xây vữa xi măng gia cố mái taluy tại khu vực nền đường đi ven suối, đi sát lưu vực tập trung nước lớn, ...

+ Tường hộ lan cứng bằng đá hộc xây vữa xi măng bố trí khu vực taluy âm, vực sâu.

- An toàn giao thông: Bố trí hệ thống cọc tiêu, biển báo tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2024/BGTVT.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Số bước thiết kế: 02 bước.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Như Phụ lục II kèm theo.

11. Tổng mức đầu tư: 600.000.000.000 đồng (Sáu trăm tỷ đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 66.000.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 430.568.940.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 6.083.657.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 21.700.684.000 đồng;
- Chi phí khác: 14.397.234.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 61.249.485.000 đồng.

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026 - 2029.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

13.1. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước.

13.2. Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: 600 tỷ đồng, trong đó:

- Năm 2025 (chuẩn bị đầu tư): 7 tỷ đồng.
- Năm 2026 (dự kiến): 140 tỷ đồng.
- Năm 2027 (dự kiến): 150 tỷ đồng.
- Năm 2028 (dự kiến): 150 tỷ đồng.
- Năm 2029 (dự kiến): 153 tỷ đồng.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để tổ chức, quản lý dự án đầu tư xây dựng; được thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, năng lực theo quy định để tham gia quản lý dự án.

15. Phương án quy hoạch: Theo Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 14/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án quy hoạch đường TTBG đất liền giai đoạn 2006 - 2010 và những năm tiếp theo.

16. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới kết hợp nâng cấp, cải tạo.

17. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 138,7ha.

18. Phương án bảo vệ môi trường: Theo đánh giá tác động môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19. Phương thức thực hiện dự án: Lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quân khu 1 căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 và báo cáo kết quả thẩm định dự án của Cục Tài chính/BQP, có trách nhiệm gửi bản chụp (photocopy hoặc file PDF) hồ sơ dự án về các cơ quan chức năng để theo dõi, tổng hợp; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (tổng dự toán) công trình theo đúng quy mô đầu tư, thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư được phê duyệt; tổ chức triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng các quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng. Trong quá trình thực hiện dự án, các điều chỉnh, phát sinh quy mô đầu tư, thay đổi nguồn vốn, tiến độ thực hiện dự án, thiết kế cơ sở của công trình chính, tăng tổng mức đầu tư phải báo cáo Thủ

trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về quá trình tổ chức triển khai dự án; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, không để tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

2. Binh chủng Công binh kiểm tra công tác quản lý chất lượng, an toàn xây dựng, công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo đúng quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

3. Các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Tư lệnh Quân khu 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Quân khu 1;
- Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật;
- Bộ đội Biên phòng;
- Binh chủng Công binh;
- C41, C51, C60;
- Lưu: VT, THBĐ. S11.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đại tướng Nguyễn Tân Cương

Phụ lục I

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2: ĐƯỜNG TTBG TỈNH LẠNG SƠN/QUÂN KHU 1 THUỘC DỰ ÁN ĐƯỜNG TTBG TRÊN ĐỊA BÀN QUÂN KHU 1

(Kèm theo Quyết định số 1965 /QĐ-BQP ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Thành tiền (1.000đ)	Ghi chú
	Tổng mức đầu tư			**600.000.000**	
I	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**			**66.000.000**	
1	Chi phí đền bù, hỗ trợ, tái định cư			21.000.000	
2	Chi phí trồng rừng thay thế			45.000.000	
II	**Chi phí xây dựng**			**430.568.940**	
1	Đường dọc biên, đường ngang	Km	34,46	408.349.087	
-	Nền đường			191.485.846	
-	Mặt đường, lề đường, nút giao			110.143.106	
-	Công trình thoát nước			70.375.237	
-	Công trình phòng hộ			31.732.524	
-	Công trình an toàn giao thông			4.612.374	
2	Đường lên mốc	Km	10,59	22.219.853	
III	**Chi phí quản lý dự án**			**6.083.657**	
IV	**Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng**			**21.700.684**	
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát và khảo sát lập báo cáo NCKT			2.770.005	
2	Chi phí khảo sát lập bản vẽ thi công			1.700.000	Tạm tính
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công			51.000	
4	Chi phí giám sát khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi			109.509	
5	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công			69.224	
6	Chi phí cắm cọc GPMB, LGĐB bước lập báo cáo NCKT			1.309.932	
7	Chi phí cắm cọc GPMB, LGĐB bước thiết kế bản vẽ thi công			1.000.000	Tạm tính
8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường			1.100.000	
9	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi			942.946	
10	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi			186.667	
11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công			3.231.420	
12	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công			263.078	
13	Chi phí thẩm tra dự toán			248.438	

TT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Thành tiền (1.000đ)	Ghi chú
14	Chi phí tư vấn lập HSMT, HSYC; đánh giá HSDT, HSĐX các gói thầu tư vấn bước lập báo cáo NCKT			35.810	
15	Chi phí tư vấn lập HSMT, HSYC; đánh giá HSDT, HSĐX các gói thầu tư vấn bước thiết kế bản vẽ thi công			49.825	
16	Chi phí tư vấn lập HSMT, HSYC; đánh giá HSDT, HSĐX các gói thầu thi công xây dưng			217.884	
17	Phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu			158.324	
18	Chi phí giám sát thi công xây dựng			5.651.992	
19	Chi phí quan trắc môi trường trong quá trình thi công			800.000	Tạm tính
20	Chi phí đo đạc bản đồ địa chính, trích đo phục vụ công tác GPMB			1.021.630	
21	Chi phí kiểm tra, giám sát nghiệm thu sản phẩm trích đo phục vụ công tác GPMB			43.000	
22	Chi phí điều tra, khảo sát lập hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác			490.000	
23	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông đường bộ			250.000	
V	**Chi phí khác**			**14.397.234**	
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			11.000.000	Tạm tính
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng			41.640	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán			339.521	
4	Chi phí kiểm toán độc lập			1.077.797	
5	Chi phí bảo hiểm xây dựng			1.722.276	
6	Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			150.000	
7	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường			66.000	
VI	**Chi phí dự phòng (Gdp)**			**61.249.485**	

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC TIÊU CHUẨN CHÍNH ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2: ĐƯỜNG TTBG TỈNH LẠNG SƠN/QUÂN KHU 1 THUỘC DỰ ÁN ĐƯỜNG TTBG TRÊN ĐỊA BÀN QUÂN KHU 1

(Kèm theo Quyết định số 1965 /QĐ-BQP ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn kỹ thuật đường tuần tra biên giới TCVN/QS 1472:2009 kèm theo Thông tư số 37/2009/TT-BQP ngày 27/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	TCVN/QS 1472:2009	
2	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014	
3	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31: 2020/TCĐBVN	
4	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - yêu cầu khảo sát và thiết kế	TCVN 13346:2021	
5	Tiêu chuẩn quốc gia khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN9437:2012	
6	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN	
7	Thiết kế định hình cống hộp, cống tròn, cống bản	533-01-01; 86-04X	
8	Thiết kế định hình tường chắn	86-06X	
9	Tiêu chuẩn quốc gia tính toán đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013	
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41: 2019/BGTVT	
11	Nền đường ô tô - Thi công nghiệm thu	TCVN 9436:2012	
12	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40:2022/TCĐBVN	

Ghi chú: Quá trình triển khai thực hiện dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật các tiêu chuẩn áp dụng cho dự án khi có sửa đổi, bổ sung, thay thế ./.